| CHÍNH PHỦ | CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM<br>Độc lập - Tự do - Hạnh phúc |
|---|---|
| Số: 406/2026/NĐ-CP | *Hà Nội, ngày 11 tháng 11 năm 2026* |

# NGHỊ ĐỊNH
## Về quản lý, sử dụng số lượng người làm việc trong đơn vị sự nghiệp công lập

*Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ số 63/2025/QH15;*

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;*

*Căn cứ Luật Viên chức số 129/2025/QH15;*

*Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Nội vụ;*

*Chính phủ ban hành Nghị định về quản lý, sử dụng số lượng người làm việc trong đơn vị sự nghiệp công lập.*

## Chương I
## NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

### Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Nghị định này quy định về nguyên tắc, nội dung quản lý, sử dụng số lượng người làm việc trong đơn vị sự nghiệp công lập, thẩm quyền và trách nhiệm của bộ, cơ quan ngang bộ (sau đây gọi chung là bộ) và Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố, Ủy ban nhân dân xã, phường, đặc khu thuộc tỉnh, thành phố (sau đây gọi chung là địa phương) trong việc quản lý, sử dụng số lượng người làm việc trong đơn vị sự nghiệp công lập.

### Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Đơn vị sự nghiệp công lập (trừ đơn vị sự nghiệp công lập thuộc Bộ Công an, Bộ Quốc phòng) thuộc phạm vi quản lý của bộ, gồm:

a) Đơn vị sự nghiệp công lập thuộc bộ (bao gồm: đơn vị sự nghiệp công lập thuộc cơ cấu tổ chức của bộ, đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc bộ và đơn vị sự nghiệp công lập ở nước ngoài);

b) Đơn vị sự nghiệp công lập thuộc cục và tương đương thuộc bộ (sau đây gọi chung là cục thuộc bộ);

c) Đơn vị sự nghiệp công lập thuộc chi cục và tương đương thuộc cục thuộc bộ;

d) Đơn vị sự nghiệp công lập thuộc Văn phòng thuộc bộ.

2. Đơn vị sự nghiệp công lập thuộc phạm vi quản lý của Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố (sau đây gọi chung là cấp tỉnh), gồm:

a) Đơn vị sự nghiệp công lập thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh;

b) Đơn vị sự nghiệp công lập thuộc cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh (sau đây gọi chung là sở);

c) Đơn vị sự nghiệp công lập thuộc chi cục và tương đương thuộc sở;

d) Đơn vị sự nghiệp công lập thuộc tổ chức hành chính khác thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

3. Đơn vị sự nghiệp công lập thuộc Ủy ban nhân dân xã, phường, đặc khu thuộc tỉnh, thành phố (sau đây gọi chung là cấp xã).

**Điều 3. Giải thích từ ngữ**

Tại Nghị định này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. "Số lượng người làm việc" bao gồm biên chế viên chức hưởng lương từ ngân sách nhà nước (sau đây gọi chung là biên chế viên chức) và số người làm việc hưởng lương từ nguồn thu sự nghiệp.

2. "Biên chế viên chức" là số lượng người làm việc theo vị trí việc làm viên chức, hưởng lương từ ngân sách nhà nước được cơ quan có thẩm quyền quyết định giao cho đơn vị sự nghiệp công lập do ngân sách nhà nước bảo đảm chi thường xuyên và đơn vị sự nghiệp công lập tự bảo đảm một phần chi thường xuyên để làm cơ sở thực hiện tuyển dụng, quản lý, sử dụng theo quy định của pháp luật về viên chức.

3. "Số người làm việc hưởng lương từ nguồn thu sự nghiệp" là số lượng người làm việc theo vị trí việc làm viên chức, hưởng lương từ nguồn thu của đơn vị sự nghiệp công lập, được cơ quan có thẩm quyền quyết định giao cho đơn vị sự nghiệp công lập tự bảo đảm một phần chi thường xuyên, đơn vị sự nghiệp công lập tự bảo đảm chi thường xuyên và đơn vị sự nghiệp công lập tự bảo đảm chi thường xuyên và chi đầu tư để làm cơ sở thực hiện tuyển dụng, quản lý, sử dụng theo quy định của pháp luật về viên chức.

4. "Cấp có thẩm quyền" là cơ quan có thẩm quyền quản lý, quyết định tổng biên chế của hệ thống chính trị theo quy định của Đảng.

5. "Cơ quan được giao thẩm quyền quản lý biên chế theo quy định của cấp có thẩm quyền" là cơ quan được giao thẩm quyền quản lý biên chế theo quy định của Đảng.

6. "Cơ quan có thẩm quyền" là cơ quan có thẩm quyền quản lý, quyết định giao biên chế viên chức, số người làm việc hưởng lương từ nguồn thu sự nghiệp trong các đơn vị sự nghiệp công lập thuộc phạm vi quản lý của bộ, địa phương theo quy định của Đảng và của pháp luật (bao gồm cả các cơ quan, tổ chức được phân cấp thẩm quyền quản lý biên chế).

**Điều 4. Nguyên tắc xác định, quản lý số lượng người làm việc**

1. Thực hiện nghiêm quy định của Đảng và của pháp luật về quản lý, sử dụng số lượng người làm việc và tinh giản biên chế trong đơn vị sự nghiệp công lập.

2. Bảo đảm tính khoa học, khách quan, công khai, minh bạch, hiệu quả và nâng cao chất lượng đội ngũ viên chức trong đơn vị sự nghiệp công lập.

3. Xác định số lượng người làm việc phù hợp với vị trí việc làm theo chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn, cơ cấu tổ chức, tính chất quan trọng, yếu tố đặc thù của đơn vị sự nghiệp công lập và định mức số lượng người làm việc, định mức kinh tế - kỹ thuật theo hướng dẫn của bộ quản lý ngành, lĩnh vực; trong đó, tỷ lệ số người làm việc hưởng lương từ nguồn thu sự nghiệp trên tổng số lượng người làm việc của đơn vị sự nghiệp công lập không thấp hơn tỷ lệ mức độ tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập.

4. Bảo đảm sử dụng đúng, hiệu quả số lượng người làm việc được cơ quan có thẩm quyền giao.

5. Trường hợp pháp luật về giáo dục, về khoa học và công nghệ hoặc pháp luật chuyên ngành khác có quy định khác về việc xác định, quản lý số lượng người làm việc trong đơn vị sự nghiệp công lập thì thực hiện theo quy định của pháp luật chuyên ngành.

**Điều 5. Nội dung quản lý, sử dụng số lượng người làm việc**

1. Ban hành theo thẩm quyền hoặc tham mưu, đề xuất cấp có thẩm quyền ban hành chủ trương, chính sách, quy định, quyết định và các văn bản liên quan về quản lý, sử dụng số lượng người làm việc.

2. Xây dựng kế hoạch và giao số lượng người làm việc giai đoạn 5 năm và hằng năm; điều chỉnh số lượng người làm việc theo quy định của Nghị định này (trừ trường hợp pháp luật chuyên ngành có quy định khác).

3. Bố trí, sử dụng số lượng người làm việc tại các đơn vị sự nghiệp công lập trong tổng số lượng người làm việc đã được cơ quan có thẩm quyền giao.

4. Hướng dẫn, kiểm tra, thanh tra, xử lý vi phạm, giải quyết khiếu nại, tố cáo đối với việc quản lý, sử dụng số lượng người làm việc theo quy định của Đảng, của pháp luật.

## Chương II
## XÂY DỰNG KẾ HOẠCH, GIAO SỐ LƯỢNG NGƯỜI LÀM VIỆC

### Điều 6. Căn cứ xác định số lượng người làm việc

1. Vị trí việc làm và khối lượng công việc thực tế tại từng vị trí việc làm theo chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn, cơ cấu tổ chức, tính chất quan trọng, yếu tố đặc thù của đơn vị sự nghiệp công lập.

2. Việc phân cấp, phân quyền, phân định thẩm quyền, áp dụng khoa học, công nghệ, chuyển đổi số, ứng dụng phương pháp quản trị, quản lý mới, cải cách thủ tục hành chính, tinh giản quy trình công việc.

3. Thực tế quản lý, sử dụng số lượng người làm việc được giao của đơn vị và mức độ tự chủ về tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập.

### Điều 7. Thẩm định kế hoạch số lượng người làm việc

1. Đơn vị sự nghiệp công lập tự bảo đảm chi thường xuyên và chi đầu tư và đơn vị sự nghiệp công lập tự bảo đảm chi thường xuyên căn cứ Điều 6 Nghị định này và văn bản hướng dẫn của bộ quản lý ngành, lĩnh vực về định mức số lượng người làm việc trong đơn vị sự nghiệp công lập, định mức kinh tế - kỹ thuật theo ngành, lĩnh vực để lập kế hoạch số người làm việc hưởng lương từ nguồn thu sự nghiệp giai đoạn 5 năm, hằng năm; tổ chức thẩm định, trình người đứng đầu đơn vị sự nghiệp công lập.

2. Đơn vị sự nghiệp công lập tự bảo đảm một phần chi thường xuyên và đơn vị sự nghiệp công lập do ngân sách nhà nước bảo đảm chi thường xuyên căn cứ Điều 6 Nghị định này và văn bản hướng dẫn của bộ quản lý ngành, lĩnh vực về định mức số lượng người làm việc trong đơn vị sự nghiệp công lập, định mức kinh tế - kỹ thuật theo ngành, lĩnh vực để lập hồ sơ kế hoạch số lượng người làm việc (trong đó xác định số biên chế viên chức và số người làm việc hưởng lương từ nguồn thu sự nghiệp) giai đoạn 5 năm, hằng năm của đơn vị mình theo quy định tại Điều 8 Nghị định này, báo cáo cơ quan, tổ chức quy định tại điểm a, điểm b khoản này để thực hiện thẩm định trước ngày 31 tháng 01 năm trước liền kề năm đầu tiên của kỳ kế hoạch giai đoạn 5 năm và trước ngày 30 tháng 6 năm trước liền kề năm kế hoạch. Trường hợp đơn vị sự nghiệp công lập quy định tại điểm b, điểm c, điểm d khoản 1; điểm b, điểm c, điểm d khoản 2 và khoản 3 Điều 2 Nghị định này thì báo cáo cơ quan cấp trên quản lý trực tiếp để tổng hợp, báo cáo cơ quan, tổ chức quy định tại điểm a, điểm b khoản này thực hiện thẩm định.

a) Đơn vị được giao chức năng, nhiệm vụ tham mưu về công tác tổ chức cán bộ của bộ thẩm định kế hoạch số lượng người làm việc giai đoạn 5 năm, hằng năm của các đơn vị sự nghiệp công lập thuộc phạm vi quản lý của bộ; tổng hợp, lập kế hoạch số lượng người làm việc giai đoạn 5 năm, hằng năm của bộ theo quy định tại Điều 8 Nghị định này trình người đứng đầu bộ.

Trước ngày 01 tháng 3 năm trước liền kề năm đầu tiên của kỳ kế hoạch giai đoạn 5 năm, các bộ gửi kế hoạch số lượng người làm việc giai đoạn 5 năm của bộ mình để Bộ Nội vụ tổng hợp, trình cơ quan được giao thẩm quyền quản lý biên chế của bộ theo quy định của cấp có thẩm quyền.

Trước ngày 05 tháng 7 năm trước liền kề năm kế hoạch, các bộ gửi Bộ Nội vụ kế hoạch số lượng người làm việc hằng năm của bộ mình để Bộ Nội vụ tổng hợp, báo cáo Thủ tướng Chính phủ.

b) Cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh được giao chức năng, nhiệm vụ tham mưu về công tác quản lý cán bộ, công chức, viên chức và công vụ của địa phương thẩm định kế hoạch số lượng người làm việc giai đoạn 5 năm, hằng năm của các đơn vị sự nghiệp công lập thuộc cấp tỉnh, cấp xã; tổng hợp, lập kế hoạch số lượng người làm việc giai đoạn 5 năm, hằng năm của địa phương theo quy định tại Điều 8 Nghị định này trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh để báo cáo cơ quan có thẩm quyền quản lý biên chế ở địa phương; trước ngày 01 tháng 3 năm trước liền kề năm đầu tiên của kỳ kế hoạch giai đoạn 5 năm và trước ngày 05 tháng 7 năm trước liền kề năm kế hoạch, địa phương trình cơ quan được giao thẩm quyền quản lý biên chế của địa phương theo quy định của cấp có thẩm quyền.

**Điều 8. Hồ sơ kế hoạch số lượng người làm việc**

1. Hồ sơ kế hoạch số lượng người làm việc giai đoạn 5 năm, hằng năm của các đơn vị sự nghiệp công lập thuộc phạm vi quản lý của bộ, địa phương, gồm:

a) Văn bản đề nghị;

b) Kế hoạch số lượng người làm việc của các đơn vị sự nghiệp công lập thuộc phạm vi quản lý theo quy định tại khoản 2 Điều này;

c) Các văn bản của cơ quan có thẩm quyền giao hoặc phê duyệt số lượng người làm việc của đơn vị sự nghiệp công lập theo giai đoạn 5 năm, hằng năm liền kề với kỳ kế hoạch và các văn bản làm căn cứ xác định số lượng người làm việc kèm theo (văn bản quy định chức năng, nhiệm vụ, phân cấp, ủy quyền; phê duyệt mức độ tự chủ tài chính; phê duyệt vị trí việc làm);

d) Các văn bản khác liên quan (nếu có).

2. Nội dung kế hoạch số lượng người làm việc giai đoạn 5 năm, hằng năm

a) Sự cần thiết của việc lập kế hoạch số lượng người làm việc giai đoạn 5 năm, hằng năm;

b) Báo cáo đánh giá việc giao, quản lý và sử dụng số lượng người làm việc giai đoạn 5 năm, hằng năm liền kề với kỳ kế hoạch; trong đó đánh giá về tính phù hợp với khối lượng công việc thực tế tại từng vị trí việc làm theo chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của đơn vị sự nghiệp công lập.

c) Kế hoạch số lượng người làm việc giai đoạn 5 năm, hằng năm của từng đơn vị sự nghiệp công lập thuộc phạm vi quản lý; kèm theo việc thống kê, tổng hợp số liệu số lượng người làm việc theo Phụ lục IA hoặc Phụ lục IB ban hành kèm theo Nghị định này;

d) Giải pháp thực hiện kế hoạch số lượng người làm việc sau khi được cơ quan có thẩm quyền giao hoặc phê duyệt, dự kiến nguồn viên chức bổ sung, thay thế, thực hiện chính sách tinh giản biên chế và dự toán kinh phí để thực hiện;

đ) Kiến nghị, đề xuất.

**Điều 9. Thẩm quyền quyết định giao số lượng người làm việc**

1. Người đứng đầu đơn vị sự nghiệp công lập tự bảo đảm chi thường xuyên và chi đầu tư và đơn vị sự nghiệp công lập tự bảo đảm chi thường xuyên quyết định giao, điều chỉnh số người làm việc hưởng lương từ nguồn thu sự nghiệp giai đoạn 5 năm, hằng năm của đơn vị, bảo đảm phù hợp với Đề án tự chủ của đơn vị được phê duyệt theo quyết định của cơ quan có thẩm quyền.

2. Đối với đơn vị sự nghiệp công lập tự bảo đảm một phần chi thường xuyên và đơn vị sự nghiệp công lập do ngân sách nhà nước bảo đảm chi thường xuyên

a) Căn cứ kế hoạch số lượng người làm việc giai đoạn 5 năm do cơ quan được giao thẩm quyền quản lý biên chế theo quy định của cấp có thẩm quyền trình, cấp có thẩm quyền quyết định biên chế viên chức giai đoạn 5 năm của bộ, địa phương.

b) Căn cứ tổng biên chế viên chức giai đoạn 5 năm được cấp có thẩm quyền giao, Bộ Nội vụ trình cơ quan được giao thẩm quyền quản lý biên chế của bộ theo quy định của cấp có thẩm quyền quyết định giao tổng biên chế viên chức giai đoạn 5 năm của từng bộ.

Căn cứ tổng biên chế viên chức giai đoạn 5 năm của từng bộ do cơ quan được giao thẩm quyền quản lý biên chế của bộ theo quy định của cấp có thẩm quyền quyết định, Bộ trưởng Bộ Nội vụ ban hành quyết định giao biên chế viên chức hằng năm đối với từng bộ trước ngày 01 tháng 10 năm trước liền kề năm kế hoạch sau khi báo cáo Thủ tướng Chính phủ.

Người đứng đầu bộ quyết định giao hoặc phân cấp giao biên chế viên chức hằng năm đối với từng đơn vị sự nghiệp công lập thuộc phạm vi quản lý trước ngày 31 tháng 10 năm trước liền kề năm kế hoạch trong tổng biên chế viên chức do Bộ trưởng Bộ Nội vụ giao.

Trước ngày 31 tháng 10 năm trước liền kề năm kế hoạch, người đứng đầu bộ quyết định giao, điều chỉnh số người làm việc hưởng lương từ nguồn thu sự nghiệp đối với từng đơn vị sự nghiệp công lập tự bảo đảm một phần chi thường xuyên thuộc phạm vi quản lý bảo đảm tỷ lệ số người làm việc hưởng lương từ nguồn thu sự nghiệp trên tổng số lượng người làm việc của đơn vị sự nghiệp công lập không thấp hơn tỷ lệ mức độ tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập.

c) Căn cứ tổng biên chế viên chức giai đoạn 5 năm được cấp có thẩm quyền giao, cơ quan được giao thẩm quyền quản lý biên chế của địa phương theo quy định của cấp có thẩm quyền quyết định giao biên chế viên chức hằng năm đối với từng địa phương trước ngày 01 tháng 10 năm trước liền kề năm kế hoạch. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh báo cáo cơ quan có thẩm quyền quản lý biên chế ở địa phương trước khi trình Hội đồng nhân dân cùng cấp quyết định giao biên chế viên chức hằng năm trong các đơn vị sự nghiệp công lập thuộc phạm vi quản lý ở cấp tỉnh và tổng biên chế viên chức hằng năm ở từng cấp xã trước ngày 15 tháng 10 năm trước liền kề năm kế hoạch trong tổng biên chế viên chức do cơ quan được giao thẩm quyền quản lý biên chế của địa phương theo quy định của cấp có thẩm quyền giao. Ủy ban nhân dân cấp xã trình Hội đồng nhân dân cấp xã quyết định giao biên chế viên chức hằng năm đối với từng đơn vị sự nghiệp công lập thuộc phạm vi quản lý trên địa bàn cấp xã trong tổng biên chế viên chức được Hội đồng nhân dân cấp tỉnh giao trước ngày 31 tháng 10 năm trước liền kề năm kế hoạch.

Trước ngày 31 tháng 10 năm trước liền kề năm kế hoạch, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định giao, điều chỉnh số người làm việc hưởng lương từ nguồn thu sự nghiệp đối với từng đơn vị sự nghiệp công lập tự bảo đảm một phần chi thường xuyên thuộc phạm vi quản lý ở cấp tỉnh; Ủy ban nhân dân cấp xã quyết định giao, điều chỉnh số người làm việc hưởng lương từ nguồn thu sự nghiệp đối với từng đơn vị sự nghiệp công lập tự bảo đảm một phần chi thường xuyên thuộc phạm vi quản lý trên địa bàn cấp xã bảo đảm tỷ lệ số người làm việc hưởng lương từ nguồn thu sự nghiệp trên tổng số lượng người làm việc của đơn vị sự nghiệp công lập không thấp hơn tỷ lệ mức độ tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập.

**Điều 10. Điều chỉnh biên chế viên chức**

1. Việc điều chỉnh biên chế viên chức trong các đơn vị sự nghiệp công lập thực hiện trong các trường hợp sau:

a) Đơn vị sự nghiệp công lập có sự thay đổi một trong các căn cứ quy định tại Điều 6 Nghị định này;

b) Đơn vị sự nghiệp công lập được thành lập, tổ chức lại, giải thể theo quyết định của cơ quan có thẩm quyền;

c) Chuyển giao đơn vị sự nghiệp công lập theo quyết định của cơ quan có thẩm quyền.

2. Hồ sơ điều chỉnh biên chế viên chức gồm: Văn bản đề nghị điều chỉnh biên chế viên chức (trong đó thể hiện rõ căn cứ, cơ sở đề xuất điều chỉnh biên chế viên chức; thực trạng bố trí, sử dụng viên chức; phương án điều chỉnh biên chế viên chức gắn với việc bố trí, sử dụng viên chức theo vị trí việc làm; dự kiến nguồn viên chức bổ sung, thay thế; dự kiến thực hiện chính sách tinh giản biên chế và dự toán kinh phí để thực hiện); các tài liệu liên quan đến điều chỉnh biên chế viên chức kèm theo (quyết định thành lập, tổ chức lại, giải thể, chuyển giao đơn vị sự nghiệp công lập; văn bản quy định chức năng, nhiệm vụ; văn bản phân cấp, ủy quyền; quyết định phê duyệt mức độ tự chủ tài chính; biên bản bàn giao nhân sự).

3. Đơn vị sự nghiệp công lập tự bảo đảm một phần chi thường xuyên và đơn vị sự nghiệp công lập do ngân sách nhà nước bảo đảm chi thường xuyên khi thuộc trường hợp quy định tại khoản 1 Điều này chuẩn bị hồ sơ theo quy định tại khoản 2 Điều này, báo cáo cơ quan, tổ chức quy định tại điểm a, điểm b khoản 2 Điều 7 thực hiện thẩm định, trình cơ quan có thẩm quyền điều chỉnh biên chế viên chức xem xét, quyết định. Trường hợp đơn vị sự nghiệp công lập quy định tại điểm b, điểm c, điểm d khoản 1; điểm b, điểm c, điểm d khoản 2 và khoản 3 Điều 2 thì báo cáo cơ quan cấp trên quản lý trực tiếp để tổng hợp, báo cáo cơ quan, tổ chức quy định tại điểm a, điểm b khoản 2 Điều 7 thực hiện thẩm định.

4. Thẩm quyền điều chỉnh biên chế viên chức

a) Đối với đơn vị sự nghiệp công lập thuộc bộ

Người đứng đầu bộ quyết định việc điều chỉnh biên chế viên chức đối với các đơn vị thuộc phạm vi quản lý trong tổng biên chế viên chức được Bộ trưởng Bộ Nội vụ giao, bảo đảm phù hợp với nguyên tắc xác định, quản lý số lượng người làm việc tại Điều 4 Nghị định này.

b) Đối với đơn vị sự nghiệp công lập thuộc địa phương

Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trình Hội đồng nhân dân cấp tỉnh quyết định việc điều chỉnh biên chế viên chức trong các đơn vị sự nghiệp công lập thuộc phạm vi quản lý ở cấp tỉnh và tổng biên chế viên chức giữa các cấp xã trong tổng biên chế viên chức được cơ quan có thẩm quyền giao. Ủy ban nhân dân cấp xã trình Hội đồng nhân dân cấp xã quyết định điều chỉnh biên chế viên chức đối với từng đơn vị sự nghiệp công lập thuộc phạm vi quản lý trên địa bàn cấp xã trong tổng biên chế viên chức được Hội đồng nhân dân cấp tỉnh quyết định.

c) Việc điều chỉnh biên chế viên chức của các bộ

Bộ trưởng Bộ Nội vụ ban hành quyết định điều chỉnh biên chế viên chức của các bộ trong tổng số biên chế viên chức giai đoạn 5 năm đã được cơ quan được giao thẩm quyền quản lý biên chế của bộ theo quy định của cấp có thẩm quyền quyết định sau khi báo cáo Thủ tướng Chính phủ.

d) Việc điều chỉnh biên chế viên chức giữa các địa phương

Cơ quan được giao thẩm quyền quản lý biên chế của địa phương theo quy định của cấp có thẩm quyền quyết định việc điều chỉnh biên chế viên chức giữa các địa phương trong tổng biên chế viên chức được cấp có thẩm quyền giao.

đ) Việc điều chuyển biên chế viên chức giữa bộ với địa phương và các cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc phạm vi quản lý của các cơ quan được giao thẩm quyền quản lý biên chế khác theo quy định của cấp có thẩm quyền

Trên cơ sở đề xuất của các bộ, Bộ Nội vụ chủ trì, phối hợp với các cơ quan có liên quan báo cáo cơ quan được giao thẩm quyền quyết định điều chuyển biên chế viên chức theo quy định của cấp có thẩm quyền về việc điều chuyển biên chế viên chức từ bộ về địa phương hoặc từ bộ sang cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc phạm vi quản lý của cơ quan được giao thẩm quyền quản lý biên chế khác theo quy định của cấp có thẩm quyền sau khi báo cáo Thủ tướng Chính phủ. Bộ trưởng Bộ Nội vụ ban hành quyết định điều chỉnh giảm biên chế viên chức của các bộ sau khi được cơ quan được giao thẩm quyền quyết định điều chuyển biên chế viên chức theo quy định của cấp có thẩm quyền thống nhất.

Trên cơ sở ý kiến của cơ quan được giao thẩm quyền quyết định điều chuyển biên chế viên chức theo quy định của cấp có thẩm quyền về việc điều chuyển biên chế viên chức từ địa phương hoặc từ cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc phạm vi quản lý của các cơ quan được giao thẩm quyền quản lý biên chế khác theo quy định của cấp có thẩm quyền về bộ, Bộ trưởng Bộ Nội vụ ban hành quyết định điều chỉnh tăng biên chế viên chức của bộ và báo cáo Thủ tướng Chính phủ.

e) Việc điều chỉnh, điều chuyển biên chế viên chức tại điểm a, điểm b, điểm c, điểm d và điểm đ khoản này thực hiện theo nguyên tắc không làm tăng tổng biên chế viên chức được cấp có thẩm quyền giao tại thời điểm điều chỉnh, điều chuyển, bảo đảm phù hợp với thẩm quyền của cơ quan được giao thẩm quyền quản lý biên chế theo quy định của cấp có thẩm quyền.

Trường hợp điều chỉnh có yêu cầu bổ sung biên chế viên chức so với tổng biên chế viên chức được cấp có thẩm quyền giao thì thực hiện theo trình tự, thủ tục quy định tại Điều 7, Điều 8, Điều 9 Nghị định này.

## Chương III
## TRÁCH NHIỆM QUẢN LÝ, SỬ DỤNG SỐ LƯỢNG NGƯỜI LÀM VIỆC

### Điều 11. Trách nhiệm của người đứng đầu bộ

1. Chỉ đạo xây dựng, thẩm định, tổng hợp kế hoạch số lượng người làm việc giai đoạn 5 năm, hằng năm hoặc điều chỉnh biên chế viên chức, số người làm việc hưởng lương từ nguồn thu sự nghiệp của các đơn vị sự nghiệp công lập tự bảo đảm một phần chi thường xuyên và đơn vị sự nghiệp công lập do ngân sách nhà nước bảo đảm chi thường xuyên thuộc bộ, gửi Bộ Nội vụ theo quy định.

2. Phân cấp quản lý số lượng người làm việc theo thẩm quyền và theo quy định của pháp luật.

3. Hướng dẫn, kiểm tra, xử lý vi phạm, giải quyết khiếu nại, tố cáo về việc quản lý, sử dụng số lượng người làm việc trong các đơn vị sự nghiệp công lập thuộc bộ.

4. Chỉ đạo xây dựng, cập nhật và quản lý dữ liệu về số lượng người làm việc, đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin và thực hiện chuyển đổi số để nâng cao hiệu quả quản lý, sử dụng số lượng người làm việc trong đơn vị sự nghiệp công lập.

5. Ban hành văn bản hướng dẫn về định mức số lượng người làm việc đối với đơn vị sự nghiệp công lập thuộc ngành, lĩnh vực được giao quản lý; trường hợp không xác định định mức số lượng người làm việc để giao và quản lý thì cần xây dựng định mức kinh tế - kỹ thuật theo nguyên tắc tính đúng, tính đủ giá, phí dịch vụ sự nghiệp công theo ngành, lĩnh vực.

6. Trước ngày 01 tháng 12 hằng năm, thống kê và báo cáo về tình hình quản lý, sử dụng số lượng người làm việc trong các đơn vị sự nghiệp công lập thuộc bộ của năm đó (bao gồm cả đơn vị sự nghiệp công lập tự bảo đảm chi thường xuyên và chi đầu tư và đơn vị sự nghiệp công lập tự bảo đảm chi thường xuyên) theo Phụ lục IIA ban hành kèm theo Nghị định này (kèm các quyết định giao, điều chỉnh số lượng người làm việc), gửi Bộ Nội vụ để tổng hợp, báo cáo cơ quan được giao thẩm quyền quản lý biên chế theo quy định của cấp có thẩm quyền; tổng hợp tình hình quản lý, sử dụng số lượng người làm việc trong các đơn vị sự nghiệp công lập ở nước ngoài thuộc bộ, báo cáo Bộ Nội vụ và Bộ Ngoại giao để theo dõi, tổng hợp theo chức năng.

7. Tổng Thanh tra Chính phủ chỉ đạo thực hiện thanh tra việc chấp hành pháp luật về quản lý, sử dụng số lượng người làm việc theo quy định.

**Điều 12. Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố**

1. Chỉ đạo các cơ quan chuyên môn, tổ chức hành chính khác, đơn vị sự nghiệp công lập của cấp tỉnh và Ủy ban nhân dân cấp xã xây dựng, tổ chức thẩm định, tổng hợp kế hoạch số lượng người làm việc giai đoạn 5 năm, hằng năm hoặc điều chỉnh biên chế viên chức, số người làm việc hưởng lương từ nguồn thu sự nghiệp theo quy định tại Nghị định này.

2. Hướng dẫn, kiểm tra, giải quyết khiếu nại, tố cáo về quản lý, sử dụng số lượng người làm việc trong các đơn vị sự nghiệp công lập thuộc cấp tỉnh, cấp xã theo quy định của pháp luật.

3. Chỉ đạo Thanh tra tỉnh, thành phố thực hiện thanh tra việc chấp hành pháp luật về quản lý, sử dụng số lượng người làm việc theo quy định.

4. Chỉ đạo xây dựng, cập nhật và quản lý dữ liệu về số lượng người làm việc, đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin và thực hiện chuyển đổi số để nâng cao hiệu quả quản lý, sử dụng số lượng người làm việc trong đơn vị sự nghiệp công lập.

5. Thống kê, báo cáo về tình hình thực hiện số lượng người làm việc trong các đơn vị sự nghiệp công lập thuộc phạm vi quản lý của địa phương theo yêu cầu của cơ quan được giao thẩm quyền quản lý biên chế của địa phương theo quy định của cấp có thẩm quyền.

6. Trước ngày 01 tháng 12 hằng năm, thống kê và báo cáo về tình hình quản lý, sử dụng số lượng người làm việc trong các đơn vị sự nghiệp công lập thuộc phạm vi quản lý của địa phương (bao gồm cả đơn vị sự nghiệp công lập tự bảo đảm chi thường xuyên và chi đầu tư và đơn vị sự nghiệp công lập tự bảo đảm chi thường xuyên) theo Phụ lục IIB ban hành kèm theo Nghị định này (kèm các quyết định giao, điều chỉnh số lượng người làm việc), báo cáo cơ quan được giao thẩm quyền quản lý biên chế theo quy định của cấp có thẩm quyền và gửi Bộ Nội vụ để tổng hợp, theo dõi.

**Điều 13. Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân xã, phường, đặc khu thuộc tỉnh, thành phố**

1. Xây dựng kế hoạch số lượng người làm việc theo yêu cầu của cấp tỉnh và quy định tại Nghị định này;

2. Hướng dẫn, kiểm tra, giải quyết khiếu nại, tố cáo về quản lý, sử dụng số lượng người làm việc theo quy định của pháp luật;

3. Thống kê và báo cáo về tình hình quản lý, sử dụng số lượng người làm việc theo yêu cầu của cấp tỉnh và quy định tại Nghị định này.

**Điều 14. Trách nhiệm của Bộ trưởng Bộ Nội vụ**

1. Trình Chính phủ quy định về quản lý, sử dụng số lượng người làm việc trong đơn vị sự nghiệp công lập.

2. Tổng hợp việc quản lý, sử dụng số lượng người làm việc trong các đơn vị sự nghiệp công lập thuộc bộ, báo cáo Thủ tướng Chính phủ, cơ quan được giao thẩm quyền quản lý biên chế theo quy định của cấp có thẩm quyền.

3. Hướng dẫn, kiểm tra, đôn đốc việc thực hiện các quy định của pháp luật về quản lý, sử dụng số lượng người làm việc của bộ, địa phương.

4. Kiểm tra, xử lý vi phạm, giải quyết khiếu nại, tố cáo về quản lý, sử dụng số lượng người làm việc theo quy định của pháp luật.

**Điều 15. Trách nhiệm của người đứng đầu đơn vị sự nghiệp công lập**

1. Người đứng đầu đơn vị sự nghiệp công lập tự bảo đảm chi thường xuyên và chi đầu tư và đơn vị sự nghiệp công lập tự bảo đảm chi thường xuyên

a) Chỉ đạo lập, thẩm định kế hoạch số lượng người làm việc theo quy định;

b) Quyết định số lượng người làm việc của đơn vị, bảo đảm không được thấp hơn định mức số lượng người làm việc trong các đơn vị sự nghiệp công lập do bộ quản lý ngành, lĩnh vực ban hành; trường hợp đơn vị ứng dụng công nghệ thông tin, chuyển đổi số, đổi mới phương thức quản trị làm tăng năng suất lao động thì được quyết định số lượng người làm việc của đơn vị thấp hơn định mức nhưng phải bảo đảm chất lượng cung ứng dịch vụ sự nghiệp công, việc làm ổn định cho người lao động, tiền lương, thu nhập theo vị trí việc làm phù hợp với năng lực, hiệu quả công việc, không thấp hơn mức lương cơ sở và không làm tăng kinh phí chi đầu tư đối với đơn vị sự nghiệp công lập tự bảo đảm chi thường xuyên;

c) Xây dựng, cập nhật và quản lý dữ liệu về số lượng người làm việc, đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin và thực hiện chuyển đổi số để nâng cao hiệu quả quản lý, sử dụng số lượng người làm việc trong đơn vị sự nghiệp công lập.

d) Thống kê, tổng hợp số lượng người làm việc của đơn vị, báo cáo cơ quan cấp trên quản lý trực tiếp để báo cáo cơ quan có thẩm quyền theo quy định tại Nghị định này và khi có yêu cầu.

2. Người đứng đầu đơn vị sự nghiệp công lập tự bảo đảm một phần chi thường xuyên và đơn vị sự nghiệp công lập do ngân sách nhà nước bảo đảm chi thường xuyên

a) Chỉ đạo lập kế hoạch số lượng người làm việc, điều chỉnh số lượng người làm việc của đơn vị, trình cơ quan có thẩm quyền theo quy định;

b) Xây dựng, cập nhật và quản lý dữ liệu về số lượng người làm việc, đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin và thực hiện chuyển đổi số để nâng cao hiệu quả quản lý, sử dụng số lượng người làm việc trong đơn vị sự nghiệp công lập;

c) Thống kê, tổng hợp số lượng người làm việc của đơn vị, báo cáo cơ quan cấp trên quản lý trực tiếp để báo cáo cơ quan có thẩm quyền theo quy định tại Nghị định này và khi có yêu cầu.

## Chương IV
## ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

### Điều 16. Áp dụng quy định của Nghị định này đối với các đối tượng khác

1. Các đơn vị sự nghiệp công lập thuộc phạm vi quản lý của tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội, Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, Hội được Đảng, Nhà nước giao nhiệm vụ; đơn vị sự nghiệp công lập thuộc đơn vị sự nghiệp công lập; đơn vị sự nghiệp thuộc doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ, doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ trên 50% vốn điều lệ hoặc tổng số cổ phần có quyền biểu quyết được áp dụng các quy định của Nghị định này trong quản lý, sử dụng số lượng người làm việc của đơn vị.

2. Việc quản lý, sử dụng biên chế viên chức, số người làm việc hưởng lương từ nguồn thu sự nghiệp của Bảo hiểm xã hội Việt Nam được áp dụng như quy định của đơn vị sự nghiệp công lập thuộc phạm vi quản lý của bộ.

3. Các ban của Đảng ở Trung ương, Văn phòng Trung ương Đảng, Văn phòng Quốc hội, Văn phòng Chủ tịch nước, Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Kiểm toán nhà nước được áp dụng các quy định của Nghị định này để thực hiện quản lý, sử dụng số lượng người làm việc đối với các đơn vị sự nghiệp công lập thuộc phạm vi quản lý.

4. Trên cơ sở quy định tại Nghị định này, Bộ trưởng Bộ Công an, Bộ trưởng Bộ Quốc phòng hướng dẫn về quản lý, sử dụng số lượng người làm việc trong các đơn vị sự nghiệp công lập thuộc phạm vi quản lý, bảo đảm phù hợp với đặc thù của lực lượng vũ trang.

### Điều 17. Hiệu lực thi hành và điều khoản chuyển tiếp

1. Nghị định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 11 tháng 11 năm 2026.

2. Nghị định số 106/2020/NĐ-CP ngày 10 tháng 9 năm 2020 của Chính phủ về vị trí việc làm và số lượng người làm việc trong đơn vị sự nghiệp công lập (được bãi bỏ một phần theo Nghị định số 232/2026/NĐ-CP ngày 26 tháng 6 năm 2026 quy định về vị trí việc làm viên chức) hết hiệu lực thi hành kể từ ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành.

3. Trong thời gian bộ quản lý ngành, lĩnh vực chưa ban hành hướng dẫn định mức số lượng người làm việc trong đơn vị sự nghiệp công lập và định mức kinh tế - kỹ thuật theo ngành, lĩnh vực theo quy định tại Nghị định này, cơ quan có thẩm quyền quyết định giao, điều chỉnh biên chế viên chức, số người làm việc hưởng lương từ nguồn thu sự nghiệp theo quy định tại Nghị định này phù hợp với chức năng, nhiệm vụ của đơn vị sự nghiệp công lập, bảo đảm không làm tăng biên chế viên chức được cấp có thẩm quyền giao; sau khi có hướng dẫn của bộ quản lý ngành, lĩnh vực thì thực hiện rà soát, điều chỉnh cho phù hợp.

**Điều 18. Trách nhiệm thi hành**

1. Bộ Nội vụ có trách nhiệm hướng dẫn, đôn đốc, theo dõi, kiểm tra việc tổ chức thực hiện Nghị định này; tổng hợp kết quả thực hiện, báo cáo Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ.

2. Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố, Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã, phường, đặc khu thuộc tỉnh, thành phố, người đứng đầu đơn vị sự nghiệp công lập và các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này.

***Nơi nhận:***
- Ban Bí thư Trung ương Đảng;
- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Các bộ, cơ quan ngang bộ;
- HĐND, UBND các tỉnh, thành phố;
- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Tổng Bí thư;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Hội đồng Dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội;
- Văn phòng Quốc hội;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Viện kiểm sát nhân dân tối cao;
- Kiểm toán nhà nước;
- Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;
- Cơ quan trung ương của các tổ chức chính trị - xã hội;
- VPCP: BTCN, các PCN, Trợ lý TTg, các Vụ, Cục, Công báo;
- Lưu: VT, TCCV (2b).14

**TM. CHÍNH PHỦ**
**KT. THỦ TƯỚNG**
**PHÓ THỦ TƯỚNG**

**Phạm Thị Thanh Trà**

BỘ, CƠ QUAN NGANG BỘ

**Phụ lục IA**

**KẾ HOẠCH SỐ LƯỢNG NGƯỜI LÀM VIỆC TRONG ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP CÔNG LẬP NĂM... HOẶC GIAI ĐOẠN 5 NĂM**

*(Kèm theo Nghị định số 406/2026/NĐ-CP ngày 11 tháng 11 năm 2026 của Chính phủ)*

| STT | Loại hình | Số lượng đơn vị sự nghiệp công lập | | | | Mức độ tự chủ về tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập (%) | Số lượng người làm việc theo quy định định mức | Số lượng người làm việc được giao (năm trước liền kề với năm kế hoạch hoặc giai đoạn trước liền kề so với giai đoạn kế hoạch) | | | | | | | | | | | | | | Số viên chức có mặt đến thời điểm 01/01 năm trước liền kề năm bắt đầu kế hoạch giai đoạn hoặc thời điểm 01/6 năm trước liền kề năm kế hoạch | | | Số lao động hợp đồng có mặt đến thời điểm 01/01 năm trước liền kề năm bắt đầu kế hoạch giai đoạn hoặc thời điểm 01/6 năm trước liền kề năm kế hoạch | | | Kế hoạch số lượng người làm việc năm... hoặc giai đoạn... (nếu giai đoạn thì chia cụ thể từng năm trong giai đoạn) | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | Năm .... | | | Năm .... | | | Năm .... | | | Năm .... | | | Năm .... | | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | Chia ra | | | Chia ra | | | Chia ra | | | Chia ra | | | Chia ra | | | | Chia ra | | | Chia ra | | | | |
| | | Tổng số | Bộ, cơ quan ngang bộ | Cục, Chi cục và tương đương thuộc Cục và tương đương thuộc bộ, cơ quan ngang bộ | Văn phòng thuộc bộ, cơ quan ngang bộ | | | Tổng số | Biên chế viên chức | Số người làm việc hưởng lương từ nguồn thu sự nghiệp | Tổng số | Biên chế viên chức | Số người làm việc hưởng lương từ nguồn thu sự nghiệp | Tổng số | Biên chế viên chức | Số người làm việc hưởng lương từ nguồn thu sự nghiệp | Tổng số | Biên chế viên chức | Số người làm việc hưởng lương từ nguồn thu sự nghiệp | Tổng số | Biên chế viên chức | Số người làm việc hưởng lương từ nguồn thu sự nghiệp | Tổng số | Hưởng lương từ ngân sách nhà nước | Hưởng lương từ nguồn thu sự nghiệp | Tổng số | VTVL chuyên môn, nghiệp vụ | VTVL hỗ trợ | Tổng số | Biên chế viên chức | Số người làm việc hưởng lương từ nguồn thu sự nghiệp |
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 | 10 | 11 | 12 | 13 | 14 | 15 | 16 | 17 | 18 | 19 | 20 | 21 | 22 | 23 | 24 | 25 | 26 | 27 | 28 | 29 | 30 | 31 | 32 |
| | **TỔNG SỐ** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| A | **ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP CÔNG LẬP DO NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC BẢO ĐẢM CHI THƯỜNG XUYÊN** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| I | **Lĩnh vực giáo dục – đào tạo** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | Học viện | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | ... | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | Đại học | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | ... | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | Cao đẳng sư phạm | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | ... | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 4 | Cơ sở giáo dục khác | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | ... | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| II | **Lĩnh vực giáo dục nghề nghiệp** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | Cao đẳng | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | ... | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | Trung cấp | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | ... | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | Trung tâm | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | ... | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 4 | Đơn vị khác | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | ... | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| III | **Lĩnh vực y tế** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | Bệnh viện | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | ... | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | Viện có giường bệnh | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | ... | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | Trung tâm | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |

| STT | Loại hình | Số lượng đơn vị sự nghiệp công lập | | | | Mức độ tự chủ về tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập (%) | Số lượng người làm việc theo quy định định mức | Số lượng người làm việc được giao (năm trước liền kề với năm kế hoạch hoặc giai đoạn trước liền kề so với giai đoạn kế hoạch) | | | | | | | | | | | | | | Số viên chức có mặt đến thời điểm 01/01 năm trước liền kề năm bắt đầu kế hoạch giai đoạn hoặc thời điểm 01/6 năm trước liền kề năm kế hoạch | | | Số lao động hợp đồng có mặt đến thời điểm 01/01 năm trước liền kề năm bắt đầu kế hoạch giai đoạn hoặc thời điểm 01/6 năm trước liền kề năm kế hoạch | | | Kế hoạch số lượng người làm việc năm.... hoặc giai đoạn.... (nếu giai đoạn thì chia cụ thể từng năm trong giai đoạn) | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | Chia theo cơ quan quản lý trực tiếp | | | | | Năm .... | | | Năm .... | | | Năm .... | | | Năm .... | | | Năm .... | | | Tổng số | Chia ra | | Tổng số | Chia ra | | Tổng số | Chia ra | |
| | | Tổng số | Bộ, cơ quan ngang bộ | Cục, Chi cục và tương đương thuộc Cục và tương đương thuộc bộ, cơ quan ngang bộ | Văn phòng thuộc bộ, cơ quan ngang bộ | | | Tổng số | Chia ra | | Tổng số | Chia ra | | Tổng số | Chia ra | | Tổng số | Chia ra | | Tổng số | Chia ra | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | Biên chế viên chức | Số người làm việc hưởng lương từ nguồn thu sự nghiệp | | Biên chế viên chức | Số người làm việc hưởng lương từ nguồn thu sự nghiệp | | Biên chế viên chức | Số người làm việc hưởng lương từ nguồn thu sự nghiệp | | Biên chế viên chức | Số người làm việc hưởng lương từ nguồn thu sự nghiệp | | | Hưởng lương từ ngân sách nhà nước | Hưởng lương từ nguồn thu sự nghiệp | | VTVL chuyên môn, nghiệp vụ | VTVL hỗ trợ | | Biên chế viên chức | Số người làm việc hưởng lương từ nguồn thu sự nghiệp |
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 | 10 | 11 | 12 | 13 | 14 | 15 | 16 | 17 | 18 | 19 | 20 | 21 | 22 | 23 | 24 | 25 | 26 | 27 | 28 | 29 | 30 | 31 | 32 |
| | ... | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 4 | Đơn vị khác | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | ... | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| IV | Lĩnh vực khoa học và công nghệ | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | ... | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| V | Lĩnh vực văn hóa, thể thao, du lịch | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | ... | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| VI | Lĩnh vực thông tin và truyền thông | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | ... | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| VII | Lĩnh vực sự nghiệp kinh tế và sự nghiệp khác | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | ... | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| B | ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP CÔNG LẬP TỰ BẢO ĐẢM MỘT PHẦN CHI THƯỜNG XUYÊN | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| I | Lĩnh vực giáo dục - đào tạo | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | Học viện | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | ... | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | Đại học | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | ... | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | Cao đẳng sư phạm | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | ... | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 4 | Cơ sở giáo dục khác | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | ... | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| II | Lĩnh vực giáo dục nghề nghiệp | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | Cao đẳng | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | ... | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | Trung cấp | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | ... | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | Trung tâm | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | ... | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 4 | Đơn vị khác | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | ... | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |

| STT | Loại hình | Số lượng đơn vị sự nghiệp công lập | | | | Mức độ tự chủ về tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập (%) | Số lượng người làm việc theo quy định định mức | Số lượng người làm việc được giao (năm trước liền kề với năm kế hoạch hoặc giai đoạn trước liền kề so với giai đoạn kế hoạch) | | | | | | | | | | | | | | | Số viên chức có mặt đến thời điểm 01/01 năm trước liền kề năm bắt đầu kế hoạch giai đoạn hoặc thời điểm 01/6 năm trước liền kề năm kế hoạch | | | Số lao động hợp đồng có mặt đến thời điểm 01/01 năm trước liền kề năm bắt đầu kế hoạch giai đoạn hoặc thời điểm 01/6 năm trước liền kề năm kế hoạch | | | Kế hoạch số lượng người làm việc năm... hoặc giai đoạn... (nếu giai đoạn thì chia cụ thể từng năm trong giai đoạn) | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | Chia theo cơ quan quản lý trực tiếp | | | | | Năm .... | | | Năm .... | | | Năm .... | | | Năm .... | | | Năm .... | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | Chia ra | | | Chia ra | | | Chia ra | | | Chia ra | | | Chia ra | | | | | | | | | | |
| | | Tổng số | Bộ, cơ quan ngang bộ | Cục, Chi cục và tương đương thuộc Cục và tương đương thuộc bộ, cơ quan ngang bộ | Văn phòng thuộc bộ, cơ quan ngang bộ | | | Tổng số | Biên chế viên chức | Số người làm việc hưởng lương từ nguồn thu sự nghiệp | Tổng số | Biên chế viên chức | Số người làm việc hưởng lương từ nguồn thu sự nghiệp | Tổng số | Biên chế viên chức | Số người làm việc hưởng lương từ nguồn thu sự nghiệp | Tổng số | Biên chế viên chức | Số người làm việc hưởng lương từ nguồn thu sự nghiệp | Tổng số | Biên chế viên chức | Số người làm việc hưởng lương từ nguồn thu sự nghiệp | Tổng số | Chia ra | | Tổng số | Chia ra | | Tổng số | Chia ra | |
| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | Hưởng lương từ ngân sách nhà nước | Hưởng lương từ nguồn thu sự nghiệp | | VTVL chuyên môn, nghiệp vụ | VTVL hỗ trợ | | Biên chế viên chức | Số người làm việc hưởng lương từ nguồn thu sự nghiệp |
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 | 10 | 11 | 12 | 13 | 14 | 15 | 16 | 17 | 18 | 19 | 20 | 21 | 22 | 23 | 24 | 25 | 26 | 27 | 28 | 29 | 30 | 31 | 32 |
| III | **Lĩnh vực y tế** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | **Bệnh viện** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | ... | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | **Viện có giường bệnh** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | ... | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | **Trung tâm** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | ... | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 4 | **Đơn vị khác** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | ... | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| IV | **Lĩnh vực khoa học và công nghệ** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | ... | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| V | **Lĩnh vực văn hóa, thể thao, du lịch** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| ... | ... | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| VI | **Lĩnh vực thông tin và truyền thông** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | ... | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| VII | **Lĩnh vực sự nghiệp kinh tế và sự nghiệp khác** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | ... | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |

*Ghi chú:* Báo cáo số liệu cụ thể đối với từng đơn vị sự nghiệp công lập thuộc phạm vi quản lý; cột (3) = (4+5+6); cột (4), (5), (6) ở các hàng chi tiết ghi số 1.

TỈNH, THÀNH PHỐ

**Phụ lục IB**

**KẾ HOẠCH SỐ LƯỢNG NGƯỜI LÀM VIỆC TRONG ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP CÔNG LẬP NĂM... HOẶC GIAI ĐOẠN 5 NĂM**

*(Kèm theo Nghị định số 406/2026/NĐ-CP ngày 11 tháng 11 năm 2026 của Chính phủ)*

| STT | Loại hình | Số lượng đơn vị sự nghiệp công lập | | | | | | Mức độ tự chủ về tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập (%) | Số lượng người làm việc theo quy định định mức | Số lượng người làm việc được giao (năm trước liền kề với năm kế hoạch hoặc giai đoạn trước liền kề so với giai đoạn kế hoạch) | | | | | | | | | | | | | Số viên chức có mặt đến thời điểm 01/01 năm trước liền kề năm bắt đầu kế hoạch giai đoạn hoặc thời điểm 01/6 năm trước liền kề năm kế hoạch | | | Số lao động hợp đồng có mặt đến thời điểm 01/01 năm trước liền kề năm bắt đầu kế hoạch giai đoạn hoặc thời điểm 01/6 năm trước liền kề năm kế hoạch | | | Kế hoạch số lượng người làm việc năm... hoặc giai đoạn... (nếu giai đoạn thì chia cụ thể từng năm trong giai đoạn) | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Tổng số | Chia theo cơ quan quản lý trực tiếp | | | | | | | Năm .... | | | Năm .... | | | Năm .... | | | Năm .... | | | Năm .... | | | Tổng số | Chia ra | | Tổng số | Chia ra | | Tổng số | Chia ra | |
| | | | | | | | | | | Tổng số | Chia ra | | Tổng số | Chia ra | | Tổng số | Chia ra | | Tổng số | Chia ra | | Tổng số | Chia ra | | | | | | | | | |
| | | | Ủy ban nhân dân cấp tỉnh | Cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh | Chi cục và tương đương thuộc sở | Tổ chức hành chính khác thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh | Ủy ban nhân dân xã, phường, đặc khu | | | | Biên chế viên chức | Số người làm việc hưởng lương từ nguồn thu sự nghiệp | | Biên chế viên chức | Số người làm việc hưởng lương từ nguồn thu sự nghiệp | | Biên chế viên chức | Số người làm việc hưởng lương từ nguồn thu sự nghiệp | | Biên chế viên chức | Số người làm việc hưởng lương từ nguồn thu sự nghiệp | | Biên chế viên chức | Số người làm việc hưởng lương từ nguồn thu sự nghiệp | | Hưởng lương từ ngân sách nhà nước | Hưởng lương từ nguồn thu sự nghiệp | | VTVL chuyên môn, nghiệp vụ | VTVL hỗ trợ | | Biên chế viên chức | Số người làm việc hưởng lương từ nguồn thu sự nghiệp |
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 | 10 | 11 | 12 | 13 | 14 | 15 | 16 | 17 | 18 | 19 | 20 | 21 | 22 | 23 | 24 | 25 | 26 | 27 | 28 | 29 | 30 | 31 | 32 | 33 | 34 |
| | TỔNG SỐ | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| A | ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP CÔNG LẬP DO NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC BẢO ĐẢM CHI THƯỜNG XUYÊN | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| I | Lĩnh vực giáo dục - đào tạo | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | Đại học | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | ... | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | Cao đẳng sư phạm | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | ... | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | Trung cấp sư phạm | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | ... | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 4 | Giáo dục phổ thông | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | ... | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 5 | Giáo dục mầm non | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | ... | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 6 | Cơ sở giáo dục khác | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | ... | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| II | Lĩnh vực giáo dục nghề nghiệp | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | Cao đẳng | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | ... | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | Trung cấp | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | ... | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | Trung tâm | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | ... | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 4 | Cơ sở khác | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | ... | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| III | Lĩnh vực y tế | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | Cơ sở khám chữa bệnh | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | ... | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | Trung tâm | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | ... | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | Trạm Y tế xã, phường, đặc khu | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | ... | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |

| STT | Loại hình | Số lượng đơn vị sự nghiệp công lập | | | | | | Mức độ tự chủ về tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập (%) | Số lượng người làm việc theo quy định định mức | Số lượng người làm việc được giao (năm trước liền kề với năm kế hoạch hoặc giai đoạn trước liền kề so với giai đoạn kế hoạch) | | | | | | | | | | | | | | Số viên chức có mặt đến thời điểm 01/01 năm trước liền kề năm bắt đầu kế hoạch giai đoạn hoặc thời điểm 01/6 năm trước liền kề năm kế hoạch | | | Số lao động hợp đồng có mặt đến thời điểm 01/01 năm trước liền kề năm bắt đầu kế hoạch giai đoạn hoặc thời điểm 01/6 năm trước liền kề năm kế hoạch | | | Kế hoạch số lượng người làm việc năm.... hoặc giai đoạn.... (nếu giai đoạn thì chia cụ thể từng năm trong giai đoạn) | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Tổng số | Chia theo cơ quan quản lý trực tiếp | | | | | | | Năm .... | | | Năm .... | | | Năm .... | | | Năm .... | | | Năm .... | | | Tổng số | Chia ra | | Tổng số | Chia ra | | Tổng số | Chia ra | |
| | | | Ủy ban nhân dân cấp tỉnh | Cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh | Chi cục và tương đương thuộc sở | Tổ chức hành chính khác thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh | Ủy ban nhân dân xã, phường, đặc khu | | | Tổng số | Chia ra | | Tổng số | Chia ra | | Tổng số | Chia ra | | Tổng số | Chia ra | | Tổng số | Chia ra | | | Hưởng lương từ ngân sách nhà nước | Hưởng lương từ nguồn thu sự nghiệp | | VTVL chuyên môn, nghiệp vụ | VTVL hỗ trợ | | Biên chế viên chức | Số người làm việc hưởng lương từ nguồn thu sự nghiệp |
| | | | | | | | | | | | Biên chế viên chức | Số người làm việc hưởng lương từ nguồn thu sự nghiệp | | Biên chế viên chức | Số người làm việc hưởng lương từ nguồn thu sự nghiệp | | Biên chế viên chức | Số người làm việc hưởng lương từ nguồn thu sự nghiệp | | Biên chế viên chức | Số người làm việc hưởng lương từ nguồn thu sự nghiệp | | | | | | | | | | | |
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 | 10 | 11 | 12 | 13 | 14 | 15 | 16 | 17 | 18 | 19 | 20 | 21 | 22 | 23 | 24 | 25 | 26 | 27 | 28 | 29 | 30 | 31 | 32 | 33 | 34 |
| 4 | Đơn vị khác | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | ... | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| IV | Lĩnh vực khoa học và công nghệ | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | ... | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| V | Lĩnh vực văn hóa, thể thao, du lịch | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | ... | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| VI | Lĩnh vực thông tin và truyền thông | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | ... | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| VII | Lĩnh vực sự nghiệp kinh tế và sự nghiệp khác | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | ... | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| II | ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP CÔNG LẬP TỰ BẢO ĐẢM MỘT PHẦN CHI THƯỜNG XUYÊN | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| I | Lĩnh vực giáo dục - đào tạo | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | Đại học | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | ... | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | Cao đẳng sư phạm | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | ... | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | Trung cấp sư phạm | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | ... | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 4 | Giáo dục phổ thông | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | ... | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 5 | Giáo dục mầm non | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | ... | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 6 | Cơ sở giáo dục khác | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | ... | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| II | Lĩnh vực giáo dục nghề nghiệp | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | Cao đẳng | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | ... | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | Trung cấp | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | ... | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | Trung tâm | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | ... | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 4 | Cơ sở khác | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | ... | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| III | Lĩnh vực y tế | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | Cơ sở khám chữa bệnh | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | ... | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | Trung tâm | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |

| STT | Loại hình | Số lượng đơn vị sự nghiệp công lập | | | | | | Mức độ tự chủ về tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập (%) | Số lượng người làm việc theo quy định định mức | Số lượng người làm việc được giao (năm trước liền kề với năm kế hoạch hoặc giai đoạn trước liền kề so với giai đoạn kế hoạch) | | | | | | | | | | | | | | Số viên chức có mặt đến thời điểm 01/01 năm trước liền kề năm bắt đầu kế hoạch giai đoạn hoặc thời điểm 01/6 năm trước liền kề năm kế hoạch | | | Số lao động hợp đồng có mặt đến thời điểm 01/01 năm trước liền kề năm bắt đầu kế hoạch giai đoạn hoặc thời điểm 01/6 năm trước liền kề năm kế hoạch | | | Kế hoạch số lượng người làm việc năm.... hoặc giai đoạn.... (nếu giai đoạn thì chia cụ thể từng năm trong giai đoạn) | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | Chia theo cơ quan quản lý trực tiếp | | | | | | | Năm .... | | | Năm .... | | | Năm .... | | | Năm .... | | | Năm .... | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | Chia ra | | | Chia ra | | | Chia ra | | | Chia ra | | | Chia ra | | | | | | | | | | |
| | | Tổng số | Ủy ban nhân dân cấp tỉnh | Cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh | Chi cục và tương đương thuộc sở | Tổ chức hành chính khác thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh | Ủy ban nhân dân xã, phường, đặc khu | | | Tổng số | Biên chế viên chức | Số người làm việc hưởng lương từ nguồn thu sự nghiệp | Tổng số | Biên chế viên chức | Số người làm việc hưởng lương từ nguồn thu sự nghiệp | Tổng số | Biên chế viên chức | Số người làm việc hưởng lương từ nguồn thu sự nghiệp | Tổng số | Biên chế viên chức | Số người làm việc hưởng lương từ nguồn thu sự nghiệp | Tổng số | Biên chế viên chức | Số người làm việc hưởng lương từ nguồn thu sự nghiệp | Tổng số | Hưởng lương từ ngân sách nhà nước | Hưởng lương từ nguồn thu sự nghiệp | Tổng số | VTVL chuyên môn, nghiệp vụ | VTVL hỗ trợ | Tổng số | Biên chế viên chức | Số người làm việc hưởng lương từ nguồn thu sự nghiệp |
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 | 10 | 11 | 12 | 13 | 14 | 15 | 16 | 17 | 18 | 19 | 20 | 21 | 22 | 23 | 24 | 25 | 26 | 27 | 28 | 29 | 30 | 31 | 32 | 33 | 34 |
| | ... | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | Trạm Y tế xã, phường, thị trấn | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | ... | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 4 | Đơn vị khác | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | ... | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| IV | Lĩnh vực khoa học và công nghệ | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | ... | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| V | Lĩnh vực văn hóa, thể thao, du lịch | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | ... | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| VI | Lĩnh vực thông tin và truyền thông | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | ... | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| VII | Lĩnh vực sự nghiệp kinh tế và sự nghiệp khác | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | ... | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |

*Ghi chú:* Báo cáo số liệu cụ thể đối với từng đơn vị sự nghiệp công lập thuộc phạm vi quản lý; cột (3) = (4+5+6+7+8); cột (4), (5), (6), (7), (8) ở các hàng chi tiết ghi số 1.

BỘ, CƠ QUAN NGANG BỘ

**Phụ lục IIA**

**TÌNH HÌNH QUẢN LÝ, SỬ DỤNG SỐ LƯỢNG NGƯỜI LÀM VIỆC TRONG ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP CÔNG LẬP NĂM...**

*(Kèm theo Nghị định số 406/2026/NĐ-CP ngày 11 tháng 11 năm 2026 của Chính phủ)*

| STT | Loại hình | Số lượng đơn vị sự nghiệp công lập | | | | Mức độ tự chủ về tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập (%) | Số lượng người làm việc theo quy định định mức | Số lượng người làm việc được cơ quan có thẩm quyền giao | | | Số viên chức có mặt tính đến thời điểm 30/10 năm ... | | | Số lượng người làm việc chưa thực hiện | | | Lý do chưa sử dụng hết số lượng người làm việc được giao |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Tổng số | Chia theo cơ quan quản lý trực tiếp | | | | | Tổng số | Chia ra | | Tổng số | Chia ra | | Tổng số | Chia ra | | |
| | | | Bộ, cơ quan ngang bộ | Cục, Chi cục và tương đương thuộc Cục và tương đương thuộc bộ, cơ quan ngang bộ | Văn phòng thuộc bộ, cơ quan ngang bộ | | | | Biên chế viên chức | Số người làm việc hưởng lương từ nguồn thu sự nghiệp | | Hưởng lương từ ngân sách nhà nước | Hưởng lương từ nguồn thu sự nghiệp | | Biên chế viên chức | Số người làm việc hưởng lương từ nguồn thu sự nghiệp | |
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 | 10 | 11 | 12 | 13 | 14 | 15 | 16 | 17 | 18 |
| | **TỔNG SỐ** | | | | | | | | | | | | | | | | |
| A | **ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP CÔNG LẬP DO NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC BẢO ĐẢM CHI THƯỜNG XUYÊN** | | | | | | | | | | | | | | | | |
| I | Lĩnh vực giáo dục - đào tạo | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | Học viện | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | ... | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | Đại học | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | ... | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | Cao đẳng sư phạm | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | ... | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 4 | Cơ sở giáo dục khác | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | ... | | | | | | | | | | | | | | | | |

| STT | Loại hình | Số lượng đơn vị sự nghiệp công lập | | | | Mức độ tự chủ về tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập (%) | Số lượng người làm việc theo quy định định mức | Số lượng người làm việc được cơ quan có thẩm quyền giao | | | Số viên chức có mặt tính đến thời điểm 30/10 năm ... | | | Số lượng người làm việc chưa thực hiện | | | Lý do chưa sử dụng hết số lượng người làm việc được giao |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Tổng số | Chia theo cơ quan quản lý trực tiếp | | | | | Tổng số | Chia ra | | Tổng số | Chia ra | | Tổng số | Chia ra | | |
| | | | Bộ, cơ quan ngang bộ | Cục, Chi cục và tương đương thuộc Cục và tương đương thuộc bộ, cơ quan ngang bộ | Văn phòng thuộc bộ, cơ quan ngang bộ | | | | Biên chế viên chức | Số người làm việc hưởng lương từ nguồn thu sự nghiệp | | Hưởng lương từ ngân sách nhà nước | Hưởng lương từ nguồn thu sự nghiệp | | Biên chế viên chức | Số người làm việc hưởng lương từ nguồn thu sự nghiệp | |
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 | 10 | 11 | 12 | 13 | 14 | 15 | 16 | 17 | 18 |
| II | Lĩnh vực giáo dục nghề nghiệp | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | Cao đẳng | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | ... | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | Trung cấp | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | ... | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | Trung tâm | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | ... | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 4 | Đơn vị khác | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | ... | | | | | | | | | | | | | | | | |
| III | Lĩnh vực y tế | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | Bệnh viện | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | ... | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | Viện có giường bệnh | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | ... | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | Trung tâm | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | ... | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 4 | Đơn vị khác | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | ... | | | | | | | | | | | | | | | | |
| IV | Lĩnh vực khoa học và công nghệ | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | ... | | | | | | | | | | | | | | | | |
| V | Lĩnh vực văn hóa, thể thao, du lịch | | | | | | | | | | | | | | | | |
| ... | ... | | | | | | | | | | | | | | | | |

| STT | Loại hình | Số lượng đơn vị sự nghiệp công lập | | | | Mức độ tự chủ về tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập (%) | Số lượng người làm việc theo quy định định mức | Số lượng người làm việc được cơ quan có thẩm quyền giao | | | Số viên chức có mặt tính đến thời điểm 30/10 năm ... | | | Số lượng người làm việc chưa thực hiện | | | Lý do chưa sử dụng hết số lượng người làm việc được giao |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Tổng số | Chia theo cơ quan quản lý trực tiếp | | | | | Tổng số | Chia ra | | Tổng số | Chia ra | | Tổng số | Chia ra | | |
| | | | Bộ, cơ quan ngang bộ | Cục, Chi cục và tương đương thuộc Cục và tương đương thuộc bộ, cơ quan ngang bộ | Văn phòng thuộc bộ, cơ quan ngang bộ | | | | Biên chế viên chức | Số người làm việc hưởng lương từ nguồn thu sự nghiệp | | Hưởng lương từ ngân sách nhà nước | Hưởng lương từ nguồn thu sự nghiệp | | Biên chế viên chức | Số người làm việc hưởng lương từ nguồn thu sự nghiệp | |
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 | 10 | 11 | 12 | 13 | 14 | 15 | 16 | 17 | 18 |
| VI | Lĩnh vực thông tin và truyền thông | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | ... | | | | | | | | | | | | | | | | |
| VII | Lĩnh vực sự nghiệp kinh tế và sự nghiệp khác | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | ... | | | | | | | | | | | | | | | | |
| B | ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP CÔNG LẬP TỰ BẢO ĐẢM MỘT PHẦN CHI THƯỜNG XUYÊN | | | | | | | | | | | | | | | | |
| I | Lĩnh vực giáo dục - đào tạo | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | Học viện | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | ... | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | Đại học | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | ... | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | Cao đẳng sư phạm | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | ... | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 4 | Cơ sở giáo dục khác | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | ... | | | | | | | | | | | | | | | | |
| II | Lĩnh vực giáo dục nghề nghiệp | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | Cao đẳng | | | | | | | | | | | | | | | | |

| STT | Loại hình | Số lượng đơn vị sự nghiệp công lập | | | | Mức độ tự chủ về tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập (%) | Số lượng người làm việc theo quy định định mức | Số lượng người làm việc được cơ quan có thẩm quyền giao | | | Số viên chức có mặt tính đến thời điểm 30/10 năm ... | | | Số lượng người làm việc chưa thực hiện | | | Lý do chưa sử dụng hết số lượng người làm việc được giao |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Tổng số | Chia theo cơ quan quản lý trực tiếp | | | | | Tổng số | Chia ra | | Tổng số | Chia ra | | Tổng số | Chia ra | | |
| | | | Bộ, cơ quan ngang bộ | Cục, Chi cục và tương đương thuộc Cục và tương đương thuộc bộ, cơ quan ngang bộ | Văn phòng thuộc bộ, cơ quan ngang bộ | | | | Biên chế viên chức | Số người làm việc hưởng lương từ nguồn thu sự nghiệp | | Hưởng lương từ ngân sách nhà nước | Hưởng lương từ nguồn thu sự nghiệp | | Biên chế viên chức | Số người làm việc hưởng lương từ nguồn thu sự nghiệp | |
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 | 10 | 11 | 12 | 13 | 14 | 15 | 16 | 17 | 18 |
| | ... | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | Trung cấp | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | ... | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | Trung tâm | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | ... | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 4 | Đơn vị khác | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | ... | | | | | | | | | | | | | | | | |
| III | Lĩnh vực y tế | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | Bệnh viện | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | ... | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | Viện có giường bệnh | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | ... | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | Trung tâm | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | ... | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 4 | Đơn vị khác | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | ... | | | | | | | | | | | | | | | | |
| IV | Lĩnh vực khoa học và công nghệ | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | ... | | | | | | | | | | | | | | | | |
| V | Lĩnh vực văn hóa, thể thao, du lịch | | | | | | | | | | | | | | | | |
| ... | ... | | | | | | | | | | | | | | | | |
| VI | Lĩnh vực thông tin và truyền thông | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | ... | | | | | | | | | | | | | | | | |

| STT | Loại hình | Số lượng đơn vị sự nghiệp công lập | | | | Mức độ tự chủ về tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập (%) | Số lượng người làm việc theo quy định định mức | Số lượng người làm việc được cơ quan có thẩm quyền giao | | | Số viên chức có mặt tính đến thời điểm 30/10 năm ... | | | Số lượng người làm việc chưa thực hiện | | | Lý do chưa sử dụng hết số lượng người làm việc được giao |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Tổng số | Chia theo cơ quan quản lý trực tiếp | | | | | Tổng số | Chia ra | | Tổng số | Chia ra | | Tổng số | Chia ra | | |
| | | | Bộ, cơ quan ngang bộ | Cục, Chi cục và tương đương thuộc Cục và tương đương thuộc bộ, cơ quan ngang bộ | Văn phòng thuộc bộ, cơ quan ngang bộ | | | | Biên chế viên chức | Số người làm việc hưởng lương từ nguồn thu sự nghiệp | | Hưởng lương từ ngân sách nhà nước | Hưởng lương từ nguồn thu sự nghiệp | | Biên chế viên chức | Số người làm việc hưởng lương từ nguồn thu sự nghiệp | |
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 | 10 | 11 | 12 | 13 | 14 | 15 | 16 | 17 | 18 |
| VII | Lĩnh vực sự nghiệp kinh tế và sự nghiệp khác | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | ... | | | | | | | | | | | | | | | | |
| C | ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP CÔNG LẬP TỰ BẢO ĐẢM CHI THƯỜNG XUYÊN | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | ... | | | | | | | | | | | | | | | | |
| D | ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP CÔNG LẬP TỰ BẢO ĐẢM CHI THƯỜNG XUYÊN VÀ CHI ĐẦU TƯ | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | ... | | | | | | | | | | | | | | | | |

***Ghi chú:*** Báo cáo số liệu cụ thể đối với từng đơn vị sự nghiệp công lập thuộc phạm vi quản lý; cột (3) = (4+5+6); cột (4), (5), (6) ở các hàng chi tiết ghi số 1.

TỈNH, THÀNH PHỐ

**Phụ lục IIB**

**TÌNH HÌNH QUẢN LÝ, SỬ DỤNG SỐ LƯỢNG NGƯỜI LÀM VIỆC TRONG ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP CÔNG LẬP NĂM...**

*(Kèm theo Nghị định số 406/2026/NĐ-CP ngày 11 tháng 11 năm 2026 của Chính phủ)*

| STT | Loại hình | Số lượng đơn vị sự nghiệp công lập | | | | | | Mức độ tự chủ về tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập (%) | Số lượng người làm việc theo quy định định mức | Số lượng người làm việc được cơ quan có thẩm quyền giao | | | Số viên chức có mặt tính đến thời điểm 30/10 năm ... | | | Số lượng người làm việc chưa thực hiện | | | Lý do chưa sử dụng hết số lượng người làm việc được giao |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Tổng số | Chia theo cơ quan quản lý trực tiếp | | | | | | | Tổng số | Chia ra | | Tổng số | Chia ra | | Tổng số | Chia ra | | |
| | | | Ủy ban nhân dân cấp tỉnh | Cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh | Chi cục và tương đương thuộc sở | Tổ chức hành chính khác thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh | Ủy ban nhân dân xã, phường, đặc khu | | | | Biên chế viên chức | Số người làm việc hưởng lương từ nguồn thu sự nghiệp | | Hưởng lương từ ngân sách nhà nước | Hưởng lương từ nguồn thu sự nghiệp | | Biên chế viên chức | Số người làm việc hưởng lương từ nguồn thu sự nghiệp | |
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 | 10 | 11 | 12 | 13 | 14 | 15 | 16 | 17 | 18 | 19 | 20 |
| | **TỔNG SỐ** | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| **A** | **ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP CÔNG LẬP DO NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC BẢO ĐẢM CHI THƯỜNG XUYÊN** | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| **I** | **Lĩnh vực giáo dục - đào tạo** | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | Đại học | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | ... | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | Cao đẳng sư phạm | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | ... | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | Trung cấp sư phạm | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | ... | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 4 | Giáo dục phổ thông | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | ... | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 5 | Giáo dục mầm non | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | ... | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 6 | Cơ sở giáo dục khác | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | ... | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| **II** | **Lĩnh vực giáo dục nghề nghiệp** | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | Cao đẳng | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | ... | | | | | | | | | | | | | | | | | | |

| STT | Loại hình | Số lượng đơn vị sự nghiệp công lập | | | | | | Mức độ tự chủ về tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập (%) | Số lượng người làm việc theo quy định định mức | Số lượng người làm việc được cơ quan có thẩm quyền giao | | | Số viên chức có mặt tính đến thời điểm 30/10 năm ... | | | Số lượng người làm việc chưa thực hiện | | | Lý do chưa sử dụng hết số lượng người làm việc được giao |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Tổng số | Chia theo cơ quan quản lý trực tiếp | | | | | | | Tổng số | Chia ra | | Tổng số | Chia ra | | Tổng số | Chia ra | | |
| | | | Ủy ban nhân dân cấp tỉnh | Cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh | Chi cục và tương đương thuộc sở | Tổ chức hành chính khác thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh | Ủy ban nhân dân xã, phường, đặc khu | | | | Biên chế viên chức | Số người làm việc hưởng lương từ nguồn thu sự nghiệp | | Hưởng lương từ ngân sách nhà nước | Hưởng lương từ nguồn thu sự nghiệp | | Biên chế viên chức | Số người làm việc hưởng lương từ nguồn thu sự nghiệp | |
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 | 10 | 11 | 12 | 13 | 14 | 15 | 16 | 17 | 18 | 19 | 20 |
| 2 | Trung cấp | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | ... | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | Trung tâm | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | ... | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 4 | Cơ sở khác | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | ... | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| III | Lĩnh vực y tế | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | Cơ sở khám chữa bệnh | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | ... | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | Trung tâm | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | ... | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | Trạm Y tế xã, phường, thị trấn | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | ... | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 4 | Đơn vị khác | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | ... | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| IV | Lĩnh vực khoa học và công nghệ | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | ... | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| V | Lĩnh vực văn hóa, thể thao, du lịch | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | ... | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| VI | Lĩnh vực thông tin và truyền thông | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | ... | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| VII | Lĩnh vực sự nghiệp kinh tế và sự nghiệp khác | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | ... | | | | | | | | | | | | | | | | | | |

| STT | Loại hình | Số lượng đơn vị sự nghiệp công lập | | | | | | Mức độ tự chủ về tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập (%) | Số lượng người làm việc theo quy định định mức | Số lượng người làm việc được cơ quan có thẩm quyền giao | | | Số viên chức có mặt tính đến thời điểm 30/10 năm ... | | | Số lượng người làm việc chưa thực hiện | | | Lý do chưa sử dụng hết số lượng người làm việc được giao |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Tổng số | Chia theo cơ quan quản lý trực tiếp | | | | | | | Tổng số | Chia ra | | Tổng số | Chia ra | | Tổng số | Chia ra | | |
| | | | Ủy ban nhân dân cấp tỉnh | Cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh | Chi cục và tương đương thuộc sở | Tổ chức hành chính khác thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh | Ủy ban nhân dân xã, phường, đặc khu | | | | Biên chế viên chức | Số người làm việc hưởng lương từ nguồn thu sự nghiệp | | Hưởng lương từ ngân sách nhà nước | Hưởng lương từ nguồn thu sự nghiệp | | Biên chế viên chức | Số người làm việc hưởng lương từ nguồn thu sự nghiệp | |
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 | 10 | 11 | 12 | 13 | 14 | 15 | 16 | 17 | 18 | 19 | 20 |
| B | ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP CÔNG LẬP TỰ BẢO ĐẢM MỘT PHẦN CHI THƯỜNG XUYÊN | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| I | Lĩnh vực giáo dục - đào tạo | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | Đại học | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | ... | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | Cao đẳng sư phạm | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | ... | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | Trung cấp sư phạm | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | ... | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 4 | Giáo dục phổ thông | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | ... | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 5 | Giáo dục mầm non | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | ... | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 6 | Cơ sở giáo dục khác | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | ... | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| II | Lĩnh vực giáo dục nghề nghiệp | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | Cao đẳng | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | ... | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | Trung cấp | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | ... | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | Trung tâm | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | ... | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 4 | Cơ sở khác | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | ... | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| III | Lĩnh vực y tế | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | Cơ sở khám chữa bệnh | | | | | | | | | | | | | | | | | | |

| STT | Loại hình | Số lượng đơn vị sự nghiệp công lập | | | | | | Mức độ tự chủ về tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập (%) | Số lượng người làm việc theo quy định định mức | Số lượng người làm việc được cơ quan có thẩm quyền giao | | | Số viên chức có mặt tính đến thời điểm 30/10 năm ... | | | Số lượng người làm việc chưa thực hiện | | | Lý do chưa sử dụng hết số lượng người làm việc được giao |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Tổng số | Chia theo cơ quan quản lý trực tiếp | | | | | | | Tổng số | Chia ra | | Tổng số | Chia ra | | Tổng số | Chia ra | | |
| | | | Ủy ban nhân dân cấp tỉnh | Cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh | Chi cục và tương đương thuộc sở | Tổ chức hành chính khác thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh | Ủy ban nhân dân xã, phường, đặc khu | | | | Biên chế viên chức | Số người làm việc hưởng lương từ nguồn thu sự nghiệp | | Hưởng lương từ ngân sách nhà nước | Hưởng lương từ nguồn thu sự nghiệp | | Biên chế viên chức | Số người làm việc hưởng lương từ nguồn thu sự nghiệp | |
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 | 10 | 11 | 12 | 13 | 14 | 15 | 16 | 17 | 18 | 19 | 20 |
| | ... | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | Trung tâm | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | ... | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | Trạm Y tế xã, phường, thị trấn | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | ... | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 4 | Đơn vị khác | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | ... | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| IV | Lĩnh vực khoa học và công nghệ | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | ... | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| V | Lĩnh vực văn hóa, thể thao, du lịch | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | ... | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| VI | Lĩnh vực thông tin và truyền thông | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | ... | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| VII | Lĩnh vực sự nghiệp kinh tế và sự nghiệp khác | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | ... | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| C | ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP CÔNG LẬP TỰ BẢO ĐẢM CHI THƯỜNG XUYÊN | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | ... | | | | | | | | | | | | | | | | | | |

| STT | Loại hình | Số lượng đơn vị sự nghiệp công lập | | | | | | Mức độ tự chủ về tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập (%) | Số lượng người làm việc theo quy định định mức | Số lượng người làm việc được cơ quan có thẩm quyền giao | | | Số viên chức có mặt tính đến thời điểm 30/10 năm ... | | | Số lượng người làm việc chưa thực hiện | | | Lý do chưa sử dụng hết số lượng người làm việc được giao |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Tổng số | Chia theo cơ quan quản lý trực tiếp | | | | | | | Tổng số | Chia ra | | Tổng số | Chia ra | | Tổng số | Chia ra | | |
| | | | Ủy ban nhân dân cấp tỉnh | Cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh | Chi cục và tương đương thuộc sở | Tổ chức hành chính khác thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh | Ủy ban nhân dân xã, phường, đặc khu | | | | Biên chế viên chức | Số người làm việc hưởng lương từ nguồn thu sự nghiệp | | Hưởng lương từ ngân sách nhà nước | Hưởng lương từ nguồn thu sự nghiệp | | Biên chế viên chức | Số người làm việc hưởng lương từ nguồn thu sự nghiệp | |
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 | 10 | 11 | 12 | 13 | 14 | 15 | 16 | 17 | 18 | 19 | 20 |
| **D** | **ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP CÔNG LẬP TỰ BẢO ĐẢM CHI THƯỜNG XUYÊN VÀ CHI ĐẦU TƯ** | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | ... | | | | | | | | | | | | | | | | | | |

***Ghi chú:*** Báo cáo số liệu cụ thể đối với từng đơn vị sự nghiệp công lập thuộc phạm vi quản lý; cột (3) = (4+5+6+7+8); cột (4), (5), (6), (7), (8) ở các hàng chi tiết ghi số 1.